

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

Tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.862.182.999.531	2.637.646.921.136
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	234.460.106.536	444.562.511.913
1. Tiền	111		29.460.106.536	250.634.962.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.000.000.000	193.927.549.631
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		260.000.000.000	260.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		260.000.000.000	260.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		667.819.273.141	740.189.454.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	619.639.353.495	690.550.073.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.140.586.926	2.842.552.033
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	41.680.624.453	51.438.120.510
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.641.291.733)	(4.641.291.733)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.541.506.795.972	1.074.432.497.798
1. Hàng tồn kho	141		1.558.710.614.290	1.093.845.497.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.203.818.318)	(19.412.999.285)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		158.396.823.882	118.462.456.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	31.524.836.616	30.613.389.083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		117.172.268.241	70.269.714.819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	9.699.719.025	17.579.352.936
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.289.776.835.155	3.179.228.308.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.680.826.157	10.680.826.157
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	10.680.826.157	10.680.826.157
II. Tài sản cố định	220		2.094.594.082.416	2.117.164.741.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.932.355.578.337	1.960.839.540.584
- Nguyên giá	222		3.501.940.504.825	3.479.629.193.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.569.584.926.488)	(1.518.789.652.576)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	162.238.504.079	156.325.201.155
- Nguyên giá	228		205.176.071.766	197.885.252.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.937.567.687)	(41.560.051.470)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	298.548.355.668	300.198.896.460
- Nguyên giá	231		310.085.452.925	310.085.452.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.537.097.257)	(9.886.556.465)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	565.235.543.116	458.722.683.852
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		565.235.543.116	458.722.683.852
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	140.029.400.000	140.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		140.817.507.824	140.788.107.824
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(788.107.824)	(788.107.824)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		180.688.627.798	152.461.160.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	179.193.251.959	150.965.784.225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.495.375.839	1.495.375.839
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.151.959.834.686	5.816.875.229.408

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.265.259.831.582	3.924.453.768.402
I. Nợ ngắn hạn	310		2.944.563.928.317	2.750.974.126.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	788.310.661.950	776.663.187.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.465.898.471	7.329.382.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.149.354.888	34.447.111.117
4. Phải trả người lao động	314		120.299.254.775	256.936.183.698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.571.054.738	21.394.307.963
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.136.243.676	1.947.125.578
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.083.861.887	16.034.547.821
8. Vay ngắn hạn	320	19	1.926.794.951.790	1.606.743.225.427
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		429.975.000	360.325.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.322.671.142	29.118.730.371
II. Nợ dài hạn	330		1.320.695.903.265	1.173.479.641.655
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		90.848.050.326	80.357.886.759
2. Vay dài hạn	338	20,21	1.229.847.852.939	1.093.121.754.896
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.886.700.003.104	1.892.421.461.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.886.700.003.104	1.892.421.461.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.226.012.060.000	1.226.012.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.226.012.060.000	1.226.012.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		290.776.332.224	290.776.332.224
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		112.265.079.441	112.265.079.441
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.602.326.725	222.323.784.627
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		173.283.302.227	222.323.784.627
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		43.319.024.498	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.151.959.834.686	5.816.875.229.408
(440=300+400)				


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		Đơn vị: VND
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.510.646.190.281	1.353.243.640.820	1.510.646.190.281	1.353.243.640.820	
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.510.646.190.281	1.353.243.640.820	1.510.646.190.281	1.353.243.640.820	
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.280.787.132.390	1.149.594.948.174	1.280.787.132.390	1.149.594.948.174	
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		229.859.057.891	203.648.692.646	229.859.057.891	203.648.692.646	
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	23.006.446.784	16.025.390.104	23.006.446.784	16.025.390.104	
6.	Chi phí tài chính	22	27	78.710.420.252	61.756.160.954	78.710.420.252	61.756.160.954	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.351.393.944	51.928.862.925	52.351.393.944	51.928.862.925	
7.	Chi phí bán hàng	25	28	14.583.204.592	18.244.445.558	14.583.204.592	18.244.445.558	
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	105.894.721.832	85.943.951.255	105.894.721.832	85.943.951.255	
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		53.677.157.999	53.729.524.983	53.677.157.999	53.729.524.983	
10.	Thu nhập khác	31		168.038.809	838.674.102	168.038.809	838.674.102	
11.	Chi phí khác	32		364.919.651	1.791.692.765	364.919.651	1.791.692.765	
12.	(Lỗ) khác (40=31-32)	40		(196.880.842)	(953.018.663)	(196.880.842)	(953.018.663)	
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.480.277.157	52.776.506.320	53.480.277.157	52.776.506.320	
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	10.161.252.659	9.985.778.515	10.161.252.659	9.985.778.515	
15.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.319.024.498	42.790.727.805	43.319.024.498	42.790.727.805	



Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.625.096.655.311	1.416.381.037.134
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.387.651.471.739)	(889.055.850.757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(732.083.587.235)	(629.447.204.671)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(32.981.311.412)	(36.979.717.002)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30.258.388.160)	(21.520.886.091)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		76.818.671.342	112.675.180.741
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75.795.952.862)	(77.207.863.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(556.855.384.755)	(125.155.304.166)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(48.382.170.671)	(14.086.825.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(205.000.000.000)	(30.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		194.004.086.844	30.426.721.874
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.378.083.827)	(13.660.103.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.761.413.202.335	1.450.763.173.968
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.233.130.600.327)	(1.256.745.371.031)
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35		(73.111.056.403)	(43.557.420.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.040.482.400)	(45.409.200.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		406.131.063.205	105.051.182.137
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(210.102.405.377)	(33.764.225.498)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		444.562.511.913	283.312.907.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		234.460.106.536	249.548.682.260

Trần Thị Hiệp
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 30 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.226.012.060.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Không có.



Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 20 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có các công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần TNG Land	Thái Nguyên	48,81	48,81	Kinh doanh Bất động sản
1.	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bắc Thái	Thái Nguyên	48,00	48,00	Xây lắp điện
2.	Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 48 năm.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị

Số năm

4 - 50

3 - 25

Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải
Tài sản khác

4 - 9
5 - 10
5 - 23

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

6003
ÔN
HÀN
HƯC
TN
TN

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.345.457.048	800.303.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.114.649.488	249.834.658.306
Tiền gửi có kỳ hạn	205.000.000.000	193.927.549.631
	234.460.106.536	444.562.511.913

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Asmara International Limited	67.428.542.748	132.090.491.227
DESIPRO Pte. Ltd.	96.412.040.256	221.308.157.137
Các khách hàng khác	455.798.770.491	337.151.425.413
	619.639.353.495	690.550.073.777

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Ngắn hạn	41.680.624.453	51.438.120.510
- Dài hạn	10.680.826.157	10.680.826.157
	52.361.450.610	62.118.946.667

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH JDC Korea	3.662.791.682	3.662.791.682
Công ty Madex SRL	600.850.132	600.850.132
Công ty Cổ phần May Trúc Minh	159.534.219	159.534.219
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	132.227.260	132.227.260
Khác	85.888.440	85.888.440
	4.641.291.733	4.641.291.733
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.641.291.733	4.641.291.733

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Hàng mua đang đi đường	2.414.061.528	-	109.351.145.924	-
Nguyên liệu, vật liệu	609.545.168.364	(5.442.110.189)	413.957.448.839	(5.442.110.189)
Công cụ, dụng cụ	7.803.521.982	-	4.671.664.554	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	518.115.602.520	(9.102.716.024)	278.484.467.865	(9.102.716.024)
Thành phẩm	420.832.259.896	(2.658.992.105)	287.380.769.901	(4.868.173.072)
	1.558.710.614.290	(17.203.818.318)	1.093.845.497.083	(19.412.999.285)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	31.428.563.889	30.613.389.083
Dài hạn	179.193.251.959	150.965.784.225
	210.621.815.848	181.579.173.308

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.831.857.372.874	1.621.472.741.574	4.315.605.941	19.322.966.082	2.660.506.688	3.479.629.193.159
Mua trong kỳ	14.303.065.493	12.590.392.773 (4.429.998.971)	(152.147.630)			26.893.458.266 (4.582.146.601)
Thanh lý trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	1.846.160.438.367	1.629.633.135.376	4.163.458.311	19.322.966.082	2.660.506.688	3.501.940.504.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	498.911.188.372	1.008.836.535.214	4.315.605.941	4.461.997.715	2.264.325.334	1.518.789.652.576
Khấu hao trong kỳ	20.451.744.888	34.490.410.605 (4.427.751.017)	(152.147.630)	408.430.800	24.586.266	55.375.172.559 (4.579.898.647)
Thanh lý trong kỳ					-	
Số dư cuối kỳ	519.362.933.260	1.038.899.194.802	4.163.458.311	4.870.428.515	2.288.911.600	1.569.584.926.488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.332.946.184.502	612.636.206.360	-	14.860.968.367	396.181.354	1.960.839.540.583
Tại ngày cuối kỳ	1.326.797.505.107	590.733.940.574	-	14.452.537.567	371.595.088	1.932.355.578.336

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	163.056.783.123	34.828.469.502	197.885.252.625
Tăng trong kỳ	7.476.404.141		7.476.404.141
Giảm khác		(185.585.000)	(185.585.000)
Số dư cuối kỳ	170.533.187.264	34.642.884.502	205.176.071.766
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	12.874.607.967	28.685.443.503	41.560.051.470
Khấu hao trong kỳ	1.032.280.586	345.235.631	1.377.516.217
Số dư cuối kỳ	13.906.888.553	29.030.679.134	42.937.567.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	150.182.175.156	6.143.025.999	156.325.201.155
Tại ngày cuối kỳ	156.626.298.711	5.612.205.368	162.238.504.079

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	309.418.117.818	667.335.107	310.085.452.925
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	309.418.117.818	667.335.107	310.085.452.925
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	9.826.799.554	59.756.911	9.886.556.465
Khấu hao trong kỳ	1.647.165.156	3.375.636	1.650.540.792
Số dư cuối kỳ	11.473.964.710	63.132.547	11.537.097.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	299.591.318.264	607.578.196	300.198.896.460
Tại ngày cuối kỳ	297.944.153.108	604.202.560	298.548.355.668

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	1.703.682.756	2.301.493.793
Xây dựng cơ bản	563.531.860.360	456.421.190.059
Trong đó:		
- Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 (i)	149.449.448.517	205.216.512.615
- Dự án nhà máy may Việt Đức (ii)	322.951.812.646	196.985.792.929
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai (iii)	51.386.334.936	14.570.251.514
- Dự án Phú Bình	12.698.879.271	12.698.879.271
- Dự án nhà phụ trợ Sông Công	-	-
- Khác	27.045.384.990	26.949.753.730
	565.235.543.116	458.722.683.852

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	788.107.824	(788.107.824)	788.107.824	(788.107.824)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	-	-	29.400.000	-
Công ty TNHH TNG Land	140.000.000.000		140.000.000.000	-
	140.788.107.824	(788.107.824)	140.817.507.824	(788.107.824)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bắc Thái	Dừng hoạt động	Dừng hoạt động
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Chưa đi vào hoạt động	Chưa đi vào hoạt động
Công ty Cổ phần TNG Land	Đang hoạt động	Đang hoạt động

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	52.727.307.709	32.726.997.143
Công ty TNHH Dệt nhuộm Khánh Nghiệp Việt Nam	15.258.370.955	6.943.005.439
Công ty cổ phần thương mại thép Việt Cường	8.775.969.515	55.520.931.486
Công ty Premier Exim (HK) Limited	5.687.672.367	31.480.643.820
Các công ty khác	705.861.341.404	649.991.609.619
	788.310.661.950	776.663.187.507

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	Số đầu năm	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	17.579.352.936	0	7.879.633.911	9.699.719.025
	17.579.352.936	0	7.879.633.911	9.699.719.025

b. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.036.611.044	10.161.252.659	30.258.388.160	9.939.475.543
Thuế thu nhập cá nhân	3.383.760.455	8.175.839.274	7.222.017.767	4.337.581.962
Các khoản phải nộp khác	1.026.739.618	5.911.465.898	3.065.908.133	3.872.297.383
	34.447.111.117	24.248.557.831	40.546.314.060	18.149.354.888

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay dự trả	2.361.643.836	9.442.630.633
Chi phí hoa hồng	4.069.842.484	6.931.233.818
Chi phí vận chuyển	1.579.226.968	1.139.400.076
Khác	6.560.341.450	3.881.043.436
	14.571.054.738	21.394.307.963

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.450.930.586	5.018.868.363
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.632.931.301	11.015.679.458
	15.083.861.887	16.034.547.821

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Số có khả năng trả nợ
						VND
Vay ngắn hạn	1.400.735.872.532	1.400.735.872.532	1.625.350.018.993	1.233.744.074.006	1.556.837.779	1.793.898.655.298
Nợ dài hạn đến hạn trả	206.007.352.895	206.007.352.895		73.111.056.403	-	132.896.296.492
	1.606.743.225.427	1.606.743.225.427	1.625.350.018.993	1.306.855.130.409	1.556.837.779	1.926.794.951.790
						1.926.794.951.790

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.793.898.655.298	1.400.735.872.532
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	710.278.283.220	625.585.305.004
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	498.680.279.900	235.672.801.557
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	154.758.899.470	138.958.218.345
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	73.168.452.441	135.231.151.568
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	151.213.890.117	74.628.440.197
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	55.922.289.055	73.622.289.055
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô	-	64.458.873.402
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	149.839.511.095	52.541.743.404
Khoản vay ngắn hạn khác	37.050.000	37.050.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	132.896.296.492	206.007.352.895
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	52.921.036.492	99.461.672.895
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	44.634.000.000	59.512.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	33.661.260.000	44.793.680.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.680.000.000	2.240.000.000
	1.926.794.951.790	1.606.743.225.427

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị
		VND			VND	VND
Vay dài hạn	606.505.249.924	606.505.249.924	136.063.952.692	73.111.056.403	-	669.458.146.213
Trái phiếu thường	692.623.857.867	692.623.857.867	662.145.351	-	-	693.286.003.218
	1.299.129.107.791	1.299.129.107.791	136.726.098.043	73.111.056.403	- 1.362.744.149.431	901.773.829.250
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	206.007.352.895					132.896.296.492
- Vay	206.007.352.895					132.896.296.492
Số phải trả sau 12 tháng (Mã số 338 - Bảng cân đối kế toán)	1.093.121.754.896					1.229.847.852.939
- Vay	400.497.897.029					536.561.849.721
- Trái phiếu thường	692.623.857.867					693.286.003.218

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	281.063.549.450	275.824.574.606
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	265.379.089.845	202.052.494.303
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	104.055.761.015	115.188.181.015
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	12.880.000.000	13.440.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	6.079.745.903	-
	669.458.146.213	606.505.249.924

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%/Năm	Năm	VND	%/Năm	Năm
		9,5 và 10	4		9,5 và 10	4
Trái phiếu thường	693.286.003.218			692.623.857.867		
	693.286.003.218			692.623.857.867		

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG124027	400.000.000.000	400.000.000.000
Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017	300.000.000.000	300.000.000.000
Phí phát hành chưa phân bổ	(6.713.996.782)	(7.376.142.133)
	693.286.003.218	692.623.857.867

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Vốn khác		Lợi nhuận sau	
	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Thặng dư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	thuế chưa phân phối	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025						
Số dư đầu năm	1.226.012.060.000	40.988.785.123	55.419.591	290.776.332.224	112.265.079.441	1.892.421.461.006
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	43.319.024.498
Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền	-	-	-	-	(49.040.482.400)	(49.040.482.400)
Số dư cuối kỳ	1.226.012.060.000	40.988.785.123	55.419.591	290.776.332.224	216.602.326.725	1.886.700.003.104

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	122.601.206	122.601.206
Cổ phiếu phổ thông	122.601.206	122.601.206
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	122.601.206	122.601.206
Cổ phiếu phổ thông	122.601.206	122.601.206
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1.492.958.516.427	1.081.651.499.231
Doanh thu gia công	1.159.458.350	251.062.100.460
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	2.992.559.298	1.822.179.235
Doanh thu kinh doanh bất động sản và dịch vụ khác	13.535.656.206	18.707.861.894
	1.510.646.190.281	1.353.243.640.820

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	1.265.375.063.209	918.862.948.596
Giá vốn gia công	998.557.009	219.830.127.370
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	2.578.812.994	1.547.941.261
Giá vốn bất động sản và dịch vụ khác	11.834.699.178	9.353.930.947
	1.280.787.132.390	1.149.594.948.174

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.542.792.287	15.576.980.627
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.654.497	448.409.477
	23.006.446.784	16.025.390.104

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	52.351.393.944	51.928.862.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.771.201.617	9.527.910.614
Chi phí tài chính khác	587.824.691	299.387.415
	78.710.420.252	61.756.160.954

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	79.173.123.183	64.256.753.517
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.544.143.313	2.064.821.788
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.449.510.945	3.611.214.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	997.908.103	809.900.285
Chi phí khác bằng tiền	18.730.036.288	15.201.261.195
	105.894.721.832	85.943.951.255
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.101.777	6.325.438
Chi phí vận chuyển	6.581.580.282	7.753.373.350
Chi phí xuất nhập hàng	5.175.842.606	4.926.452.238
Chi phí bán hàng khác	2.820.679.927	5.558.294.532
	14.583.204.592	18.244.445.558

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.161.252.659	9.985.778.515
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.161.252.659	9.985.778.515

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi chấm dứt hợp đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể xác định một cách chắc chắn do chưa có đủ thông tin và hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP TNG Land	Công ty liên kết
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bắc Thái	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THUẦN THÀNH	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhuận	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần TNG Land	325.773.765	1.750.000
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhuận	-	27.500.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THUẦN THÀNH	27.777.780	
Mua hàng		
Công ty Cổ phần TNG Land	4.840.208.269	2.022.978.180
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THUẦN THÀNH	3.866.781.000	-
Chia cổ tức bằng tiền		
Ông Nguyễn Văn Thời	9.085.568.800	8.412.564.000
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	29.400.000	-

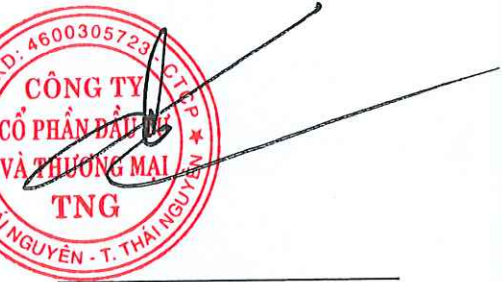
		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác			
	Chức vụ tại Công ty		
Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	778.841.100	610.565.000
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	698.834.600	766.171.900
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	370.907.600	445.758.500
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	421.761.100	671.003.800
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	428.460.100	517.021.400
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc	305.542.500	282.719.100
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	648.714.800	516.771.900
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	508.313.800	339.960.300
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 12/06/2024)		361.591.600
Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	303.622.200	327.407.500
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị	45.000.000	45.000.000
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên Hội đồng Quản trị	45.000.000	

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Công ty Cổ phần TNG Land	59.044.879.146	59.368.708.467
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần TNG Land	12.379.598.972	9.921.927.500
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhuận	-	1.084.394.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THUẦN THÀNH	1.526.318.360	-
Đầu tư		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bắc Thái	788.107.824	788.107.824
Công ty CP TNG Land	140.000.000.000	140.000.000.000
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	29.400.000	-


Trần Thị Hiệp
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 18 tháng 04 năm 2025